

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
XÂY DỰNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.034.365.539.046	3.137.088.558.292
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.194.224.863	39.734.558.234
1. Tiền	111	V.1	29.194.224.863	39.734.558.234
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.061.929.958.564	1.089.421.565.129
1. Phải thu khách hàng	131		888.029.391.830	902.391.243.247
2. Trả trước cho người bán	132		44.689.730.156	60.181.873.968
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	133.868.423.838	131.506.035.174
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.657.587.260)	(4.657.587.260)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1.904.790.246.151	1.972.121.627.644
1. Hàng tồn kho	141		1.904.790.246.151	1.972.121.627.644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.451.109.468	35.810.807.285
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.664.646.562	6.126.949.039
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	4.382.608.182	4.019.189.865
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		26.403.854.724	25.664.668.381
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.506.592.647.183	1.494.976.531.738
I. Tài sản cố định	220		295.737.526.359	300.704.997.459
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	188.044.152.274	195.775.253.015
- Nguyên giá	222		341.379.133.512	346.995.392.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(153.334.981.238)	(151.220.139.580)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	207.492.239	217.764.131
- Nguyên giá	225		287.612.999	287.612.999
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(80.120.760)	(69.848.868)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.521.270.192	9.542.807.067
- Nguyên giá	228		10.162.381.316	10.162.381.316
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(641.111.124)	(619.574.249)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	97.964.611.654	95.169.173.246
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	1.150.308.962.295	1.130.083.100.833
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		943.270.841.186	932.644.863.424
3. Đầu tư dài hạn khác	258		221.158.774.337	221.158.774.337
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(14.120.653.228)	(23.720.536.928)
III. Tài sản dài hạn khác	260		60.546.158.529	64.188.433.446
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	30.014.790.476	32.558.965.651
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	29.691.577.813	30.837.226.169
3. Tài sản dài hạn khác	268		839.790.240	792.241.626
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.540.958.186.229	4.632.065.090.030

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

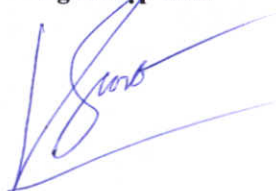
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.112.621.015.653	2.213.151.130.624
I. Nợ ngắn hạn	310		1.391.346.657.907	1.512.449.653.742
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	636.970.249.222	661.449.346.709
2. Phải trả người bán	312		161.103.607.595	169.299.419.991
3. Người mua trả tiền trước	313		176.022.295.917	163.937.623.955
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	21.753.691.644	95.245.983.021
5. Phải trả người lao động	315		8.265.566.485	16.070.087.813
6. Chi phí phải trả	316	V.17	57.363.070.695	40.517.929.899
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	324.298.598.037	365.600.657.199
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.569.578.312	328.605.155
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		721.274.357.746	700.701.476.882
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	333		4.912.624.877	1.960.000.000
3. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	371.074.707.601	352.542.142.618
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	11.395.773.115	11.395.773.115
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		333.891.252.153	334.803.561.149
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.383.165.592.035	2.373.689.904.046
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.383.165.592.035	2.373.689.904.046
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.429.955.870.000	1.429.955.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		744.048.581.707	744.048.581.707
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		79.120.212.487	77.046.740.024
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		78.086.896.436	75.995.687.280
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		51.954.031.405	46.643.025.035
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		45.171.578.541	45.224.055.360
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.540.958.186.229	4.632.065.090.030

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Lê Thành Hưng

Nguyễn Quang Tín

Trần Minh Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014		Năm 2013	
			Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	183.117.985.016	183.117.985.016	178.006.237.800	178.006.237.800
2. Các khoản giảm trừ	3		253.124.469	253.124.469	1.877.730.520	1.877.730.520
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		182.864.860.547	182.864.860.547	176.128.507.280	176.128.507.280
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	142.625.492.350	142.625.492.350	131.617.553.031	131.617.553.031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.239.368.197	40.239.368.197	44.510.954.249	44.510.954.249
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.695.089.022	2.695.089.022	2.895.575.805	2.895.575.805
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(6.864.786.340)	(6.864.786.340)	6.106.424.674	6.106.424.674
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.733.910.236	2.733.910.236	5.827.476.295	5.827.476.295
8. Chi phí bán hàng	24		14.362.588.602	14.362.588.602	17.651.989.283	17.651.989.283
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.221.715.389	12.221.715.389	15.469.437.870	15.469.437.870
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		23.214.939.568	23.214.939.568	8.178.678.227	8.178.678.227
11. Thu nhập khác	31		3.378.850.357	3.378.850.357	1.268.326.912	1.268.326.912
12. Chi phí khác	32		4.565.689.311	4.565.689.311	688.026.791	688.026.791
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.186.838.954)	(1.186.838.954)	580.300.121	580.300.121
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	50		(374.022.238)	(374.022.238)	452.667.954	452.667.954
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		21.654.078.376	21.654.078.376	9.211.646.302	9.211.646.302
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.30	5.856.263.764	5.856.263.764	5.278.050.636	5.278.050.636
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.30	-	-		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	70		15.797.814.612	15.797.814.612	3.933.595.666	3.933.595.666
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(340.736.684)	(340.736.684)	(4.107.989.072)	(4.107.989.072)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		16.138.551.296	16.138.551.296	8.041.584.738	8.041.584.738
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80					

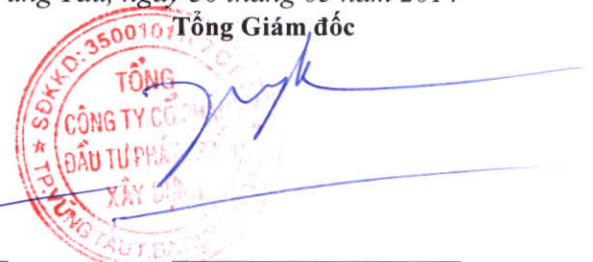
Vũng Tàu, ngày 30 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thành Hưng

Nguyễn Quang Tín

Trần Minh Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: VND

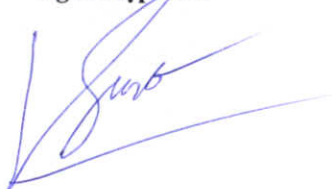
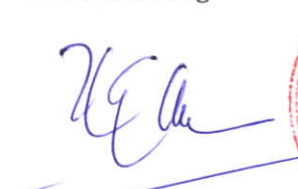
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		142.651.160.394	150.177.268.914
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(112.751.984.980)	(190.466.840.049)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.877.640.832)	(33.000.668.231)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(17.294.589.598)	(20.703.784.454)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(181.684.313)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.376.759.916	40.774.703.303
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.328.044.265)	(44.927.948.226)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	08		(22.406.023.678)	(98.147.268.743)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.789.353.343)	(2.043.770.887)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.520.000.000	136.762.382
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.915.000.000)	(52.537.988.912)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		42.210.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72.301.816	8.902.408.815
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29.097.948.473	(45.542.588.602)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu và thu từ bán cổ phiếu quỹ	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		55.380.891.850	51.799.274.519
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(72.603.882.916)	(39.853.097.046)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.428.500)	(55.380.444.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.228.419.566)	(43.434.266.677)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.536.494.771)	(187.124.124.022)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.730.719.634	260.287.492.979
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		29.194.224.863	73.163.368.957

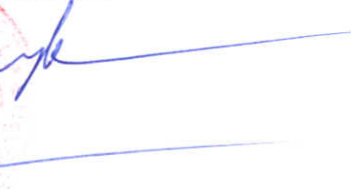
Vũng Tàu, ngày 30 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thành Hưng

Nguyễn Quang Tín

Trần Minh Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng được thành lập theo quyết định số: 55/QĐ-BXD ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Bộ Xây dựng „V/v Thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng“.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500101107 (số cũ: 4903000520) đăng ký lần đầu ngày 13-3-2008, cấp lại mã số doanh nghiệp ngày 24-6-2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp. Ngày 14 tháng 05 năm 2013, công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 7 về việc tăng vốn điều lệ từ 1.299.978.180.000 đồng lên 1.429.955.870.000 đồng

Trụ sở chính của công ty đặt tại số 265 Lê Hồng Phong, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thiện Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Minh Phú	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Văn Tăng	Thành viên (từ 25/04/2013)
Ông Nguyễn Quang Tín	Thành viên (từ 25/04/2013)
Bà Phan Thị Mai Hương	Thành viên (từ 25/04/2013)
Ông Don Di Lam	Thành viên (đến 25/04/2013)
Ông Đỗ Doãn Chiến	Thành viên (đến 25/04/2013)
Ông Phạm Ngọc Ánh	Thành viên (đến 25/04/2013)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Minh Phú	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Doãn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Tăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Tăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Hoàng Thị Hà	Trưởng ban (từ 01/7/2012)
Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Thành viên (từ 14/11/2012)
Ông Trần Văn Đạt	Thành viên (từ 25/04/2013)
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Trưởng ban (đến 30/06/2012)
Ông Hồ Mạnh Hùng	Thành viên (đến 01/11/2012)
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên (đến 25/4/2013)

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp ; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới ; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.	51,67%
Công ty CP Du lịch và thương mại DIC	Kinh doanh khách sạn, du lịch ; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài ...	68,58%
Công ty CP Vật liệu xây dựng DIC	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng ; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng	95,35%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Nam	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp ; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới ; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải...	87,80%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Khoáng Sản Miền Trung	Khảo sát, thăm dò, chế biến khoáng sản phi kim loại làm vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản.....	66,19%
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DIC	Sản xuất bia tươi, kinh doanh bãi biển, kinh doanh nhà hàng	100%
Công ty CP Sông Đà DIC	Xây dựng, lắp đặt công trình, xây dựng và vận hành, quản lý các công trình đường bộ, đường sắt, cảng biển, nhà máy điện...	55,00%

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê Tông	Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm, Kinh doanh và sửa chữa thiết bị, xe máy thi công xây dựng, đầu tư xây dựng	36,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2	Đầu tư xây dựng, sản xuất và kinh doanh vật liệu, kinh doanh bất động sản	39,36%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hội An	Đầu tư xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác chế biến khoáng sản, khách sạn du lịch	29,97%
Công ty CP Xi măng FICO Bình Dương	Sản xuất kinh doanh xi măng, san lấp mặt bằng, gia công chế tạo lắp ráp máy móc thiết bị cơ điện	29,34%
Công ty CP Bất động sản DIC	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản, tư vấn đầu tư, xây dựng	42,67%

Công ty CP Đầu tư Phát triển Phương Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn, quán rượu, bia, quầy bar ; kinh doanh dịch vụ ăn uống ; mua bán đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn	41,00%
Công ty CP Vina Đại Phước	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản...	28,00%
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	Tư vấn đầu tư, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng	22,00%
Cty CP Cấu kiện bê tông DIC Tín Nghĩa	Sản xuất mua bán cấu kiện bê tông, vật liệu xây dựng	33,57%
Công ty CP Gạch Men Anh Em DIC	Sản xuất mua bán gạch men, khai thác khoáng sản	40,83%
Công ty CP ĐTPTXD Du lịch thể thao Vũng Tàu	Kinh doanh sân golf, thi công xây dựng công trình, dịch vụ, thương mại	26,27%
Công ty CP Phát triển ĐCT Biên Hòa – Vũng Tàu	Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp. sản xuất, lắp đặt, nhập khẩu thiết bị trong lĩnh vực giao thông	25,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Đầu tư, xây lắp, dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xuất khẩu lao động.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình cấp, thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế điện; Lắp đặt các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm, các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình.
- Tư vấn đầu tư; Quản lý dự án.
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho xây dựng, xe máy thi công, dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghệ khác; Mua bán các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất; Mua bán xe máy, thiết bị thi công; Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chung; Mua bán nhà; Dịch vụ môi giới bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn; Kinh doanh dịch vụ chợ và quản lý trung tâm thương mại.
- Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất và kinh doanh nước giải khát; Chế biến thực phẩm.
- Vận tải hàng; Vận tải hành khách bằng đường bộ, đường thủy; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.
- Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Tổng Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Tổng công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tổng Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến Tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là « tương đương tiền » ;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn ;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn ;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

1. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
- Tiền mặt	8.055.156.479	5.374.137.588
- Tiền gửi ngân hàng	21.117.955.065	34.359.071.224
- Tiền đang chuyển	21.113.319	1.349.422
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	29.194.224.863	39.734.558.234
-	-	-
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	-
-	-	-
3- Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
- Phải thu các bên liên quan	537.613.945.590	496.279.031.641
- Phải thu khách hàng khác	350.415.446.240	406.112.211.606
Cộng	888.029.391.830	902.391.243.247
-	-	-
4- Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
- Trả trước cho các bên liên quan	2.947.799.835	-
- Các nhà cung cấp khác	41.741.930.321	60.181.873.968
Cộng	44.689.730.156	60.181.873.968
-	-	-
5- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
- Phải thu khác từ các công ty liên quan	34.230.852.411	14.069.768.016
- Phải thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi NH	46.728.767	46.728.767
- Phải thu phí đền bù dự án Bắc Vũng Tàu	10.075.000.000	10.075.000.000
- Phải thu phí đền bù dự án Long Tân	26.619.655.600	26.619.655.600
- Phải thu khác	62.896.187.060	80.694.882.791
Cộng	133.868.423.838	131.506.035.174
-	-	-

6- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
- Hàng mua đang đi đường	-	
- Nguyên liệu, vật liệu	9.348.475.081	9.673.523.289
- Công cụ, dụng cụ	784.820.658	817.744.295
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.859.819.706.224	1.924.822.582.807
- Thành phẩm	16.642.186.697	14.333.092.358
- Hàng hoá	12.919.621.043	15.603.521.828
- Hàng gửi đi bán	2.343.070.820	3.938.797.439
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	
- Hàng hoá bất động sản	2.932.365.628	2.932.365.628
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.904.790.246.151	1.972.121.627.644
- Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.904.790.246.151	1.972.121.627.644
	-	-
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:</i>		
<i>Dự án CSHT khu Trung tâm Chí Linh, Vũng Tàu</i>	<i>87.072.087.737</i>	<i>85.664.847.367</i>
<i>Dự án khu đô thị du lịch sinh thái Đại Phước</i>	<i>723.512.205.801</i>	<i>684.743.306.559</i>
<i>Dự án khu đô thị trục đường 51B, Vũng Tàu</i>	<i>1.431.375.765</i>	<i>1.431.375.765</i>
<i>Dự án chung cư B13 - Vũng Tàu Gateway</i>	<i>3.065.544.677</i>	<i>3.055.270.602</i>
<i>Dự án tổ hợp KS, văn phòng - Phoenix (GĐ 1)</i>	<i>105.951.411.901</i>	<i>105.482.022.774</i>
<i>Dự án căn hộ cao cấp DIC - Phoenix (GĐ 1)</i>	<i>51.942.112.074</i>	<i>51.937.021.458</i>
<i>Dự án khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên</i>	<i>452.160.423.728</i>	<i>465.191.094.305</i>
<i>Dự án khu dân cư P4 Hậu Giang</i>	<i>101.520.672.668</i>	<i>101.358.093.667</i>
<i>Dự án khu biệt thự An Sơn, Tp. Đà Lạt</i>	<i>136.612.769.282</i>	<i>134.167.008.817</i>
<i>Dự án khu du lịch Long Tân, Nhơn Trạch</i>	<i>5.285.696.673</i>	<i>5.281.011.218</i>
<i>Dự án khu dân cư du lịch Phương Nam, Long Điền</i>	<i>231.156.302</i>	<i>231.156.302</i>
<i>Dự án khu dân cư Hiệp Phước, Nhơn Trạch</i>	<i>30.328.244.882</i>	<i>30.328.244.882</i>
<i>Dự án Thủy Tiên Resort, Tp. Vũng Tàu</i>	<i>95.998.521.404</i>	<i>90.978.310.332</i>
<i>Dự án KCN Thành Thới, Mỏ Cày Nam, Bến Tre</i>	<i>16.331.990</i>	<i>16.331.990</i>
<i>Dự án khu nhà ở số 1 phi đồng đường 3/2</i>	-	<i>90.055.452.352</i>
<i>Dự án dân cư Cống Bà Dưng</i>	-	<i>34.659.302</i>
<i>Tổng thầu thi công Bệnh viện Bà Rịa</i>	-	-
<i>Chi phí dở dang khác</i>	<i>64.691.151.340</i>	<i>74.867.375.115</i>
7- Tài sản ngắn hạn khác:	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	7.664.646.562	6.126.949.039
<i>Chi phí bán hàng chờ phân bổ</i>	<i>6.016.917.227</i>	<i>4.647.386.852</i>
<i>Chi phí chờ phân bổ khác</i>	<i>1.647.729.335</i>	<i>1.479.562.187</i>
b) Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	

c) Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	4.382.608.182	4.019.189.865
Thuế giá trị gia tăng	4.354.141.294	4.019.189.865
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	
Thuế thu nhập cá nhân	28.466.888	
Thuế tài nguyên	-	
Thuế môn bài	-	
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	
d) Tài sản ngắn hạn khác:	26.403.854.724	25.664.668.381
Tài sản thiếu chờ xử lý	24.499.703	-
Tạm ứng	26.041.861.021	25.302.984.667
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	337.494.000	337.494.000
Tài sản ngắn hạn khác	-	24.189.714
Cộng	38.451.109.468	35.810.807.285

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	185.318.095.519	106.983.084.072	32.343.816.500	8.950.419.974	13.399.976.530	346.995.392.595
Số tăng trong kỳ			527.272.727	33.548.000	141.118.182	701.938.909
- Mua trong kỳ			527.272.727	33.548.000	141.118.182	701.938.909
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	466.136.630	5.526.512.077		213.607.715	111.941.570	6.318.197.992
- Thanh lý, nhượng bán	466.136.630	5.408.789.823		181.968.180	111.941.570	6.168.836.203
- Chuyển sang CCDC		117.722.254		31.639.535		149.361.789
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	184.851.958.889	101.456.571.995	32.871.089.227	8.770.360.259	13.429.153.142	341.379.133.512
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50.714.517.530	68.677.287.218	19.952.815.099	7.425.105.984	4.450.413.749	151.220.139.580
Khấu hao trong kỳ	1.619.214.023	1.666.090.416	655.886.090	128.904.023	108.826.795	4.178.921.347
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán	102.780.827	1.639.179.621		181.968.180	42.600.297	1.966.528.925
Chuyển sang CCDC		84.367.624		13.183.140		97.550.764
Giảm khác						
Số dư cuối năm	52.230.950.726	68.619.830.389	20.608.701.189	7.358.858.687	4.516.640.247	153.334.981.238
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	134.603.577.989	38.305.796.854	12.391.001.401	1.525.313.990	8.949.562.781	195.775.253.015
Tại ngày cuối năm	132.621.008.163	32.836.741.606	12.262.388.038	1.411.501.572	8.912.512.895	188.044.152.274

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

**Phương tiện
vận tải**

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	287.612.999
Thuê tài chính trong kỳ	
Mua lại tài sản thuê tài chính	
Số dư cuối năm	287.612.999
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	69.848.868
Khấu hao trong kỳ	10.271.892
Mua lại tài sản thuê tài chính	
Số dư cuối kỳ	80.120.760
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	217.764.131
Tại ngày cuối năm	207.492.239

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.789.329.500	141.321.000	231.730.816	10.162.381.316
Số tăng trong năm				
Mua trong năm				
Tăng khác				
Số giảm trong năm				
Số dư cuối năm				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	422.251.634	141.321.000	56.001.615	619.574.249
Số khấu hao trong kỳ	18.640.240		2.896.635	21.536.875
Số tăng khác				
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	440.891.874	141.321.000	58.898.250	641.111.124
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	9.367.077.866		175.729.201	9.542.807.067
Tại ngày cuối kỳ	9.348.437.626		172.832.566	9.521.270.192

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
Dự án siêu thị Coopmart, Trung tâm Chí Linh	-	-
Dự án xi măng Nghi Sơn - Thanh Hóa	449.559.091	449.559.091
Cảng thông quan nội địa	38.604.938.632	38.600.671.832
Dự án khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí Ba Sao	21.205.962.495	21.201.618.331
Chi phí xây dựng dở dang khác	37.704.151.436	34.917.323.992
Cộng	97.964.611.654	95.169.173.246

	31/03/2014			01/01/2014		
12- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Đầu tư vào công ty liên kết			849.886.753.672			839.260.775.909
Công ty CP Xi măng Fico Bình Dương	527.790	29,34%	6.651.574.555	527.790	29,34%	6.651.574.555
Công ty CP DIC Hội An	899.100	29,97%	15.752.376.454	899.100	29,97%	15.694.411.032
Công ty CP bất động sản Đại Phước DIC	481.500	42,67%	6.001.375.582	481.500	42,67%	5.673.782.364
Công ty CP Vina Đại phước	45.080.000	28,00%	442.360.985.082	45.080.000	28,00%	442.360.985.082
Công ty CP DIC số 2	1.050.000	41,67%	12.935.993.459	1.050.000	41,67%	13.424.742.523
Công ty CP ĐTPTXD Bê Tông	1.259.994	36,00%	27.120.954.145	1.259.994	36,00%	26.762.981.600
Công ty CP ĐTPT Phương Nam	17.340.000	41,00%	173.820.937.861	16.240.000	41,00%	162.825.871.046
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	8.622.034	22,00%	84.117.018.208	8.622.034	22,00%	84.117.018.208
Công ty CP Gạch men Anh em	7.350.000	40,83%	28.929.783.086	7.350.000	40,83%	29.550.652.908
Công ty CP Cầu kiện bê tông DIC Tín Nghĩa	1.308.100	33,57%	6.276.872.854	1.308.100	33,57%	6.276.872.854
Công ty CP ĐTPTXD DL thể thao Vũng Tàu	2.399.914	32,00%	21.740.906.856	2.399.914	32,00%	21.743.908.207
Công ty CP PT đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu	2.377.218	25,00%	24.177.975.530	2.377.218	25,00%	24.177.975.530
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát			93.384.087.514			93.384.087.514
Dự án khu dân cư xã Hiệp Phước-Nhon Trạch		37,76%	10.384.087.514		37,76%	10.384.087.514
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư ATA		80,00%	80.000.000.000		80,00%	80.000.000.000
Dự án Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC		40,00%	3.000.000.000		40,00%	3.000.000.000
Cộng			943.270.841.186			932.644.863.423

	31/03/2014			01/01/2014		
	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ (%)	Giá trị
13- Đầu tư dài hạn khác						
- Đầu tư cổ phiếu			200.989.445.246			200.989.445.246
Công ty CP Xi măng Fico Tây Ninh	6.800.000	10,00%	68.000.000.000	6.800.000	10,00%	68.000.000.000
Công ty CP Bọc ống dầu khí Việt Nam	45.978	10,00%	459.780.000	45.978	10,00%	459.780.000
Công ty CP DIC Thanh Bình	130.000	10,40%	1.240.000.000	130.000	10,40%	1.240.000.000
Công ty CP Tài chính Sông Đà	2.400.000	4,80%	24.000.000.000	2.400.000	4,80%	24.000.000.000
Công ty CP Đầu tư & Thương mại DIC	1.510.649	8,80%	23.388.097.326	1.452.548	8,80%	23.388.097.326
Công ty CP Sông Đà – Hà Nội	600.000	15,00%	6.000.000.000	600.000	15,00%	6.000.000.000
Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	2.000.000	5,00%	20.000.000.000	2.000.000	5,00%	20.000.000.000
Công ty CP DIC số 4	727.600	14,55%	7.369.504.500	727.600	14,55%	7.369.504.500
Công ty CP Sông Đà 25	428.300	10,00%	4.038.063.420	428.300	10,00%	4.038.063.420
Công ty TNHH J&D Đại An		5,00%	8.469.000.000		5,00%	8.469.000.000
Công ty TNHH Taekwang DIC		10,00%	38.025.000.000		10,00%	38.025.000.000
- Đầu tư trái phiếu			2.000.000.000			2.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác			18.169.329.091			18.169.329.091
Cộng			221.158.774.337			221.158.774.337

	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
14- Chi phí trả trước dài hạn		
Lợi thế thương mại	-	
Công cụ, dụng cụ, chi phí khác chờ phân bổ	13.536.415.741	9.139.883.705
Chi phí thuê văn phòng dài hạn	5.683.506.328	5.734.653.235
Chi phí phát hành trái phiếu	2.218.797.119	3.313.195.679
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.576.071.288	14.371.233.032
Cộng	30.014.790.476	32.558.965.651
	-	-
15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
Vay ngắn hạn	92.771.887.675	78.669.017.413
Nợ dài hạn đến hạn trả	544.198.361.547	582.780.329.296
Cộng	636.970.249.222	661.449.346.709
	-	-
16- Phải trả người bán	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
Phải trả các bên liên quan	63.364.680.731	32.563.598.680
Các nhà cung cấp khác	97.738.926.864	136.735.821.311
Cộng	161.103.607.595	169.299.419.991
	-	-
17- Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của khách hàng khác	176.022.295.917	163.937.623.955
Cộng	176.022.295.917	163.937.623.955
	-	-
18- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	4.979.028.279	1.192.864.354
Thuế tiêu thụ đặc biệt	29.203.566	17.475.484
Thuế xuất, nhập khẩu	-	29.902.339
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.046.563.477	88.949.826.801
Thuế thu nhập cá nhân	204.152.588	195.481.615
Thuế tài nguyên	2.486.909.747	2.308.506.984
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	505.902.585	359.608.090
Các loại thuế khác	2.501.931.402	2.192.317.354
Cộng	21.753.691.644	95.245.983.021

19- Chi phí phải trả	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
Lãi trái phiếu phải trả	27.781.250.000	13.890.625.000
Lãi vay phải trả	24.400.958.671	24.522.537.505
Chi phí xây dựng công trình	2.196.727.347	1.254.744.230
Chi phí phải trả khác	2.984.134.677	850.023.164
Cộng	57.363.070.695	40.517.929.899
20- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
Tài sản thừa chờ xử lý	88.800	
Kinh phí công đoàn	664.060.848	926.674.243
Bảo hiểm xã hội	2.637.876.915	1.831.542.089
Bảo hiểm y tế	299.573.478	118.593.529
Bảo hiểm thất nghiệp	113.106.184	34.060.006
Nhận ký quỹ, ký cược	1.213.857.600	1.511.000.000
Phải trả về cổ phần hoá	34.322.722.979	34.322.722.979
Cổ tức phải trả	74.727.535.130	74.732.963.630
Phải trả chi phí đền bù giải tỏa	121.248.295.616	121.672.073.196
Lệ phí trước bạ và phí bảo trì chung cư phải trả	25.707.521.778	25.210.084.876
Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.363.958.709	105.240.942.651
Cộng	324.298.598.037	365.600.657.199
<i>Trong đó:</i>		
Hội đồng đền bù, giải phóng mặt bằng TT Chí Linh	19.691.637.119	19.793.981.749
Hội đồng đền bù, GPMB, DA Nam Vĩnh Yên	90.745.807.502	90.895.807.502
Hội đồng đền bù, giải phóng MB, DA Đại Phước	-	-
Hội đồng đền bù, giải phóng MB, DA Phương Nam	598.123.484	598.123.484
Hội đồng DB: DA khu dân cư TM P4-Hậu Giang	8.007.198.921	8.178.631.871
Lệ phí trước bạ và phí bảo trì chung cư phải trả	25.707.521.778	25.210.084.876
Công ty CP Đầu tư phát triển Xây Dựng Số 2	4.630.607.503	8.000.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Xây Dựng Số 4	8.000.000.000	8.105.425.409
Công ty CP Bất động sản DIC	1.354.382.985	1.354.382.985
Tiền thu sử dụng đất Dự án TT Chí Linh	2.205.528.590	2.205.528.590
Công ty TNHH Phước An	31.625.781.976	69.769.781.976
Các khoản phải trả khác	17.753.186.245	18.011.352.281
Cộng	210.319.776.103	252.123.100.723

21- Phải trả dài hạn khác	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	4.912.624.877,0	1.960.000.000
Phải trả dài hạn khác		-
Cộng	4.912.624.877	1.960.000.000
	-	-
22- Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
Vay dài hạn ngân hàng	556.248.642.012	351.639.587.424
Vay đối tượng khác	1.948.625.606	902.555.194
Nợ dài hạn chuyển sang đến hạn trả	(187.122.560.017)	-
Trái phiếu thường phát hành	-	-
Cộng	371.074.707.601	352.542.142.618

23. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	<i>Đơn vị tính: đồng</i> Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	1.299.978.180.000	835.035.951.707			77.393.977.882	76.051.669.177	168.191.510.188
Thưởng CP và chia cổ tức bằng CP	129.977.690.000	(90.987.370.000)					(38.990.320.000)
Lợi nhuận tăng trong năm trước							54.444.428.509
Mua cổ phiếu quỹ							
Bán cổ phiếu quỹ							
Trích các quỹ					82.870.248	82.870.248	(7.004.775.662)
Chia cổ tức năm trước							(129.997.818.000)
Biến động khác					(430.108.107)	(138.852.146)	
Số dư cuối năm trước	1.429.955.870.000	744.048.581.707			77.046.740.024	75.995.687.280	46.643.025.035
Số dư đầu năm nay	1.429.955.870.000	744.048.581.707			77.046.740.024	75.995.687.280	46.643.025.035
Tăng vốn năm nay							
Bán cổ phiếu quỹ							
Mua cổ phiếu quỹ							
Lãi (lỗ) trong năm nay							16.138.551.296
Trích các quỹ					2.073.472.463	2.091.209.156	(10.827.544.926)
Chia cổ tức							
Giảm khác trong năm							
Số dư cuối kỳ	1.429.955.870.000	744.048.581.707			79.120.212.487	78.086.896.436	51.954.031.405

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/03/2014	%	01/01/2014	%
	VND		VND	
Đại diện vốn góp của nhà nước	811.112.910.000	56,72	811.112.910.000	56,72
- Ông Nguyễn Thiện Tuấn	239.112.910.000	16,72	239.112.910.000	16,72
- Ông Lê Văn Tăng	143.000.000.000	10,00	143.000.000.000	10,00
- Ông Nguyễn Quang Tín	143.000.000.000	10,00	143.000.000.000	10,00
- Ông Lê Minh Tuấn	143.000.000.000	10,00	143.000.000.000	10,00
- Ông Trần Minh Phú	143.000.000.000	10,00	143.000.000.000	10,00
Vốn góp của các đối tượng khác	618.842.960.000	44,24	618.842.960.000	44,24
Cộng	1.429.955.870.000	100	1.429.955.870.000	100

c) Cổ phiếu

	31/03/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	142.995.587	142.995.587
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	142.995.587	142.995.587
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	142.995.587	142.995.587
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	142.995.587	142.995.587
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	142.995.587	142.995.587
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
1- Doanh thu	183.117.985.016	183.117.985.016	178.006.237.800	178.006.237.800
Doanh thu kinh doanh hàng hóa	65.506.193.854	65.506.193.854	84.627.928.693	84.627.928.693
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.412.546.046	17.412.546.046	19.306.316.645	19.306.316.645
Doanh thu xây lắp	59.527.384.714	59.527.384.714	20.266.141.421	20.266.141.421
Doanh thu kinh doanh bất động sản	40.671.860.402	40.671.860.402	53.805.851.041	53.805.851.041
Khác	-	-	-	-
2- Giảm trừ Doanh thu	253.124.469	253.124.469	1.877.730.520	1.877.730.520
Hàng bán bị trả lại	171.899.633	171.899.633	1.718.881.833	1.718.881.833

Giảm giá hàng bán	-	-	78.695.654	78.695.654
Thuế tiêu thụ đặc biệt	81.224.836	81.224.836	80.153.033	80.153.033
3- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	182.864.860.547	182.864.860.547	176.128.507.280	176.128.507.280

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
4- Giá vốn	142.625.492.350	142.625.492.350	131.617.553.031	131.617.553.031
Doanh thu kinh doanh hàng hóa	47.100.816.985	47.100.816.985	45.444.355.097	45.444.355.097
Giá vốn của thành phẩm đã bán	12.563.744.102	12.563.744.102	35.340.730.750	35.340.730.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.105.431.298	6.105.431.298	5.317.797.877	5.317.797.877
Doanh thu xây lắp	57.085.702.106	57.085.702.106	18.966.948.843	18.966.948.843
Doanh thu kinh doanh bất động sản	19.769.797.859	19.769.797.859	26.547.720.464	26.547.720.464
Khác	-	-	-	-

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
5- Doanh thu tài chính	2.695.089.022	2.695.089.022	2.895.575.805	2.895.575.805
Lãi tiền gửi, cho vay	2.484.111.155	2.484.111.155	2.090.799.613	2.090.799.613
Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu	-	-	-	-
Bán hàng trả chậm	208.365.769	208.365.769	136.609.707	136.609.707
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng tài chính	-	-	666.330.000	666.330.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.612.098	2.612.098	1.836.485	1.836.485

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
6- Chi phí tài chính	(6.864.786.340)	(6.864.786.340)	6.106.424.674	6.106.424.674
Lãi vay	2.733.910.236	2.733.910.236	6.088.576.296	6.088.576.296
Chiết khấu thanh toán	-	-	15.489.127	15.489.127
Dự phòng tài chính	(9.599.883.700)	(9.599.883.700)	-	-
Chi phí tài chính khác	1.187.124	1.187.124	2.359.251	2.359.251

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
7- Thu nhập khác	3.378.850.357	3.378.850.357	3.378.850.357	3.378.850.357
Thanh lý tài sản	2.290.909.090	2.290.909.090	2.290.909.090	2.290.909.090
Phạt vi phạm hợp đồng	30.216.723	30.216.723	30.216.723	30.216.723
Thu nhập khác	1.057.724.544	1.057.724.544	1.057.724.544	1.057.724.544

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
8- Chi phí khác	4.565.689.311	4.565.689.311	688.026.791	688.026.791
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	4.403.366.180	4.403.366.180	75.657.833	75.657.833
Phạt do chậm thanh toán	-	-	-	-
Chi phí khác	162.323.131	162.323.131	612.368.958	612.368.958

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Thông tin về giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty CP ĐTPTXD số 1	Công ty con	Mua sản phẩm Lãi vay nội bộ	17.679.226.041
Công ty CP Du lịch và Thương mại DIC	Công ty con	Mua sản phẩm Lãi vay nội bộ	1.714.546.327 64.791.071
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	Công ty con	Mua sản phẩm Lãi vay nội bộ	1.521.960.000 129.600.185
Công ty CP ĐTPTXD Khoáng sản Miền Trung	Công ty con	Lãi vay nội bộ	120.187.498
Công ty CP ĐTPTXD Bê tông	Công ty liên kết	Mua sản phẩm Bán sản phẩm	83.074.063
Công ty CP DIC số 2	Công ty liên kết	Mua sản phẩm	6.081.394.569
Công ty CP Gạch men anh em DIC	Công ty con	Lãi vay nội bộ	337.500.000

2- Thông tin về khoản nợ các bên liên quan chưa được thanh toán

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)
Công ty CP ĐTPTXD số 1	Công ty con	Trả trước mua sản phẩm	
Công ty CP Du lịch và Thương mại DIC	Công ty con	Phải trả nhà cung cấp Cho vay	(16.660.153.449) 2.718.020.111

VÙNG TÀU ★ ĐC

Tổng Giám đốc

Trần Minh Phú